

Số: /BC-SNV

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính Quý I/2022 và
phương hướng, nhiệm vụ Quý II/2022

Thực hiện quy định chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Sở Nội vụ báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý I năm 2022 tại đơn vị như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, kiểm soát TTHC

Căn cứ Kế hoạch số 16341/KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về Cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai năm 2022; Kế hoạch số 16342/KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về Kiểm soát TTHC tỉnh Đồng Nai năm 2022; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh về kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh về thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh về thông tin, tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh về rà soát, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính năm 2022.

Giám đốc Sở đã chỉ đạo và quán triệt đến toàn thể công chức của cơ quan nội dung và tầm quan trọng của công tác Cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh thông qua cuộc họp thường kỳ hàng tháng, đồng thời chỉ đạo bộ phận tham mưu công tác cải cách hành chính thực hiện xây dựng các Kế hoạch có liên quan và thực hiện nghiêm, đầy đủ các nội dung theo kế hoạch đã đề ra.

Trong kỳ, Sở Nội vụ đã thực hiện xây dựng các Kế hoạch liên quan đến công tác Cải cách hành chính của đơn vị, cụ thể: Kế hoạch số 04/KH-SNV ngày 17/01/2022 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 05/KH-SNV ngày 17/01/2022 về Cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 20/KH-SNV ngày 22/02/2022 về kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 19/KH-SNV ngày 16/02/2022 về thông tin, tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 23/KH-SNV ngày 28/02/2022 về thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 13/KH-SNV ngày 14/02/2022 về rà soát, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính trong năm 2022; Kế hoạch quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022; Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022; Kế hoạch triển khai thực hiện công tác pháp chế. Các đơn vị trực thuộc Sở đã ban hành đầy

đủ các Kế hoạch trong quý 1/2022.

Qua tổ chức triển khai thực hiện về công tác CCHC, đội ngũ công chức viên chức của sở đã có ý thức được tầm quan trọng của công tác CCHC tự bản thân đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao hiểu biết bằng nhiều hình thức khác nhau để thực hiện tốt công tác được giao, góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của công việc.

2. Về thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2022, Sở Nội vụ đã thường xuyên tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ gắn với công tác CCHC nhằm chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những hạn chế, thiếu sót trọng tâm là về thực hiện công vụ và giải quyết TTHC.

Trong quý I/2022, Sở Nội vụ đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành quyết định công bố kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện (số 230/QĐ-UBND ngày 20/01/2022), kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân năm 2021 (số 16608/BC-UBND ngày 31/12/2021); theo đó, có: 14/21 đơn vị cấp sở đạt loại xuất sắc, 06/21 đơn vị đạt loại tốt, 02/11 địa phương đạt loại xuất sắc, 09/11 địa phương đạt loại tốt; tỷ lệ hài lòng trung bình tại cấp sở đạt 95.74%, cấp huyện đạt 94.76%. Đồng thời, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện căn cứ kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính năm, kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân năm 2021 để thực hiện các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, cải thiện kết quả cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương.

Đối với các vướng mắc, khó khăn, phản ánh kiến nghị liên quan công tác cải cách hành chính, Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện rà soát khắc phục các hạn chế qua kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính năm 2021.

Công tác kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và kỷ luật kỷ cương hành chính đã tổ chức kiểm tra tại 07 UBND xã (Long Thọ, Long Phước, Long An, Long Đức, Bàu Hàm 2, Gia Kiệm, Quang Trung) thuộc 03 huyện, thành phố (Thống Nhất, Nhơn Trạch, Long Thành); kiểm tra công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai các huyện Trảng Bom, Long Thành, thành phố Biên Hòa. Qua kiểm tra, đoàn đã ghi nhận và đề nghị các địa phương chỉ đạo khắc phục một số hạn chế tại các địa phương trong chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, quy định trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

Trong quý 1/2022, Sở Nội vụ đã ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền về CCHC đến các phòng chuyên môn và đơn vị thuộc Sở qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản V-office để triển khai cho công chức, viên chức nghiên cứu thực hiện.

Công tác triển khai, tuyên truyền được thực hiện thông qua các hình thức: cuộc họp cơ quan, niêm yết công khai, hệ thống quản lý văn bản, website của Sở

Nội vụ. Qua đó, đã triển khai đầy đủ, kịp thời các quy định mới về cải cách hành chính cho công chức thực hiện tại các phòng, ban, đơn vị.

Công khai, minh bạch bộ thủ tục hành chính và công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính (số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử cơ quan...)

Ngoài ra, lãnh đạo Sở luôn kiểm tra, đôn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở cập nhật, sửa đổi, bổ sung Bộ TTHC của cơ quan.

4. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC:
(Biểu mẫu số 01 kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

a) Ban hành, rà soát và tổ chức thực hiện văn bản quy pháp luật

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, Giám đốc Sở chỉ đạo phối hợp với các phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc Sở tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành Nội vụ và lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo để kịp thời đề xuất cơ quan chức năng bổ sung, sửa đổi, thay thế, bãi bỏ các văn bản pháp luật nhằm kịp thời dự kiến những cơ chế chính sách gắn với quy định mới trong lĩnh vực quản lý, chỉ đạo của cấp trên.

b) Công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: (Biểu mẫu số 02 kèm theo)

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Công tác công khai thủ tục hành chính và đơn giản hóa thủ tục hành chính

a) Công tác công khai thủ tục hành chính

Trong Quý I/2022, cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách hành chính của Sở Nội vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và đơn vị, cụ thể trong công tác công khai thủ tục hành chính:

Ngày 23/10/2020 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1994/QĐ-UBND về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Đồng Nai. Do đó, Sở Nội vụ tiếp tục hoàn chỉnh quy trình điện tử để triển khai thực hiện chung trên phạm vi toàn tỉnh.

Riêng đối với Bộ Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Nội vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ (Quyết định 1186/QĐ-UBND ngày 15/04/2020), Sở Nội vụ tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật những quy định mới những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nội vụ.

Thủ tục hành chính đã được công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời theo các hình thức sau:

+ Công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

+ Công khai tại nơi tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm hành chính công của tỉnh, tại cơ quan, đơn vị thông qua việc niêm yết.

+ Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh,

Việc cung cấp dịch vụ hành chính công giúp cho việc giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn, đảm bảo công khai, minh bạch.

b) Công tác đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và đơn vị trong việc giải quyết thủ tục hành chính; Căn cứ theo Kế hoạch của UBND tỉnh, Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch số 13/KH-SNV ngày 14/02/2022 về rà soát, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính trong năm 2022; tổ chức chỉ đạo, quán triệt và triển khai đến từng công chức, viên chức thực hiện tốt nội dung kế hoạch, chủ động rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở.

2.2. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

2.2.1. Tổ chức hoạt động bộ phận một cửa

Tất cả các thủ tục hành chính ngành Nội vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, hiện nay việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả trực tuyến luôn có nhân sự thực hiện đảm bảo theo quy định.

Quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đã ban hành quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ phù hợp với quy định tại Quyết định 1186/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh.

2.2.2. Công tác giải quyết thủ tục hành chính (Biểu mẫu 6a kèm theo)

2.2.3. Kết quả triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Trong quý I/2022, Sở Nội vụ tiếp tục triển khai thực hiện nhiều giải pháp, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông để nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa tại đơn vị.

Thực hiện mô hình tích hợp thông báo kết quả giải quyết TTHC qua tin nhắn SMS vào phần mềm một cửa; theo đó, quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, TTHC trên phần mềm một cửa, hệ thống kết hợp gửi tin nhắn SMS cho người dân biết tiến độ giải quyết hồ sơ, qua đó đã giảm đi lại cho người dân, đơn vị.

Ứng dụng phần mềm một cửa Egov tại Trung tâm hành chính công tỉnh kết nối phần mềm một cửa với các phần mềm tại cơ quan.

Thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa hiện đại đúng quy định hiện hành.

Tăng cường sử dụng phần mềm điện tử egov trong tiếp nhận giải quyết TTHC, đảm bảo tất cả TTHC được tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm một cửa tại Trung tâm hành chính công tỉnh và luân chuyển hồ sơ về Bộ phận giao nhận của Sở.

Tổ chức thông tin rộng rãi, hướng dẫn cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến gồm có 32 thủ tục hành chính mức độ 3 (03 cấp), 50 thủ tục hành chính mức độ 4 (3 cấp) trên cổng dịch vụ công của Sở Nội vụ và tỉnh.

Nhận, trả hồ sơ thông qua hệ thống bưu chính, bưu điện; tra cứu tình trạng giải quyết hồ sơ; gửi thông báo, thư xin lỗi khi có hồ sơ trễ hạn.

Sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc; sử dụng chữ ký số, chứng thư số, xác thực văn bản điện tử...

Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan theo hướng công khai, minh bạch và đơn giản tạo sự thuận lợi cho nhân dân trong thực hiện thủ tục hành chính.

2.4. Công tác giải quyết phản ánh kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính: Việc phản ánh kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính theo quy định trên hệ thống Tổng đài 1022 của tỉnh và qua cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) *Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế:*

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ, các Bộ về tổ chức bộ máy, cụ thể:

Nội dung	Quý I/2022
1. Số phòng, ban, chi cục thuộc Sở Nội vụ 2. Sau sắp xếp: Phòng chuyên môn: 04 Đơn vị trực thuộc sở: 03 Phòng chuyên môn thuộc đơn vị trực thuộc Sở: 07	7

- Thực hiện biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp: Căn cứ Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc phân bổ biên chế công chức, số người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh năm 2020; Quyết định số 5070/QĐ/UBND ngày 31/12/2020 về việc giao chỉ tiêu Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 161/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021. Ngay từ đầu năm Sở Nội vụ đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-SNV ngày 22/01/2022 về việc phân bổ biên chế, số người làm việc cho các cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ năm 2022, cụ thể:

Tổng số biên chế, số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp, số lao động được giao			Tổng số đang thực hiện		
Biên chế hành chính		Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp	Biên chế hành chính		Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
Biên chế	Hợp đồng lao động		Biên chế	Hợp đồng lao động	
85	10	15	76	10	7

b) Về thực hiện phân cấp quản lý

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ngành nội vụ, trong thời gian qua, Sở Nội vụ đã đề xuất cấp có thẩm quyền thực hiện phân cấp hợp lý, rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về lĩnh vực ngành nội vụ theo phạm vi quản lý; đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng của tỉnh và địa phương theo đúng tinh thần Chỉ thị 19/CT-UBND ngày 31/5/2020 và Chỉ thị 22/CT-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh.

4. Cải cách chế độ công vụ

Căn cứ Kết luận số 576-KL/TU ngày 26/7/2018 của Tỉnh ủy, thực hiện Kế hoạch số 8614/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về Đề án tăng cường cải cách thủ tục hành chính, Kế hoạch Cải cách hành chính 2021, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức, Sở Nội vụ thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức như sau:

a) Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

- Thực hiện các quy định quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

Nội dung	Năm 2022
	Quý I
Đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc cấp sở, cấp huyện và tương đương	
Bổ nhiệm mới và Điều động	0
Bổ nhiệm lại	0
Giao nhiệm vụ	0
Miễn nhiệm	0
Kỷ luật	03
Số lượng công chức, viên chức được tuyển dụng	
Công chức	0
Viên chức	0

b) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

Nội dung	Năm 2022
	Quý I
1. Số công chức hành chính được đào tạo	
Thạc sỹ trở lên	01
Cử nhân chính trị (bao gồm cao cấp)	0
Trung cấp (bao gồm trung cấp chính trị)	02 (đang học)
Lớp bồi dưỡng, tập huấn từ 05 ngày trở lên	0
Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ về cải cách hành chính	0

5. Cải cách tài chính công

Trên cơ sở kế hoạch ngân sách, Sở Nội vụ đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và triển khai việc phân bổ ngân sách; điều hành thu, chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên cụ thể, đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch và thực hành tiết kiệm; công tác quản lý được tăng cường tạo điều kiện để sử dụng có hiệu quả ngân sách.

Tiếp tục thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Ngay từ đầu năm Sở Nội vụ đã quán triệt thực hiện đúng quy định theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 phân bổ biên chế cho các Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Khai thác các ứng dụng nội bộ phục vụ công tác quản lý điều hành, xử lý công việc

- Kết quả sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc, tỷ lệ hồ sơ xử lý trên môi trường điện tử trong Quý I năm 2022:

ST T	Cơ quan đơn vị: Sở Nội vụ	Số văn bản			Số văn bản điện tử			Tỷ lệ văn bản điện tử/tổng số văn bản	Công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản để quản lý, điều hành, xử lý công việc		
		Tổng	Gửi	Nhận	Tổng	Gửi	Nhận		Tổng số ccvc	Số ccvc sử dụng	Tỷ lệ
	03 tháng đầu năm	1655	520	1135	7431	2195	5236	100%	87	87	100%

- *Thực hiện Chữ ký số*: tính đến nay trong Quý I năm 2022, Sở Nội vụ đã có ứng dụng 05 chứng thư số cho các đơn vị trực thuộc và 04 chữ ký số cho Ban Giám đốc Sở thông qua ký trên file “pdf” và tích hợp trên các phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc (eGov, QLVB&ĐHCV).

- Tình hình thực hiện việc lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định hiện hành: 100% công chức, viên chức Sở Nội vụ đều thực hiện lưu trữ hồ sơ điện tử theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

- Kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 theo lộ trình trong kế hoạch cải cách hành chính và các chỉ đạo của tỉnh:

TT	Tên, đơn vị thực hiện TTHC	Dịch vụ công mức độ 3, 4			
		Số TTHC thực hiện mức độ 3	Tỷ lệ	Số TTHC thực hiện mức độ 4	Tỷ lệ
1	Lĩnh vực Công chức	2	10%	0	
2	Lĩnh vực QLNN chuyên ngành	0		0	
3	Lĩnh vực QLNN về Hội	2	10%	5 (cấp tỉnh)	11.36%

4	Lĩnh vực QLNN về quỹ xã hội, quỹ từ thiện	4	20%	0	
5	Lĩnh vực Xây dựng chính quyền địa phương	0		0	
6	Lĩnh vực QLNN về Công tác thanh niên	0		0	
7	Lĩnh vực quản lý tổ chức hành chính, ĐVSN công lập	0		0	
8	Lĩnh vực TĐKT	09 (cấp tỉnh)	45%	0	
9	Lĩnh vực QLNN về Văn thư – Lưu trữ	2	10%	1	2.27%
10	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	1	5%	38	86.37%
	Tổng cộng	20		44	

- Kết quả triển khai Hệ thống quản lý chất lượng ISO, ISO điện tử: Sở Nội vụ đang xây dựng Kế hoạch cho năm 2022.

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân

- Số lượng máy tính đảm bảo trang bị cho 100% cán bộ, công chức, mạng truyền số liệu chuyên dùng đã được triển khai kết nối từ Trung tâm hành chính công tỉnh đến từng phòng, ban của Sở để vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh.

- Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc được triển khai tại 100% công chức, viên chức của sở (gồm lãnh đạo, quản lý) sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết (không dừng lại ở chức năng văn thư để gửi - nhận và tra cứu văn bản).

- Đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC: Đối với hồ sơ thủ tục hành chính điện tử Sở Nội vụ đã thực hiện và đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 9 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Chất lượng trang thông tin điện tử của đơn vị, cụ thể:

STT	Nội dung	Thông tin kịp thời	Đầy đủ thông tin	Thuận tiện truy cập, khai thác thông tin
1	Chất lượng trang thông tin điện tử	x	x	x

c) **Triển khai mô hình đô thị thông minh (nếu có):** Biểu mẫu số 07 kèm theo.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác cải cách hành chính Quý 1/2022 của Sở Nội vụ được các phòng, đơn vị chủ động thực hiện theo đúng kế hoạch. Các thủ tục hành chính được duy trì nghiêm yết công khai, minh bạch theo đúng quy định; công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được thực hiện nghiêm túc; việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Sở ngày càng được đẩy mạnh.

Bên cạnh đó, với vai trò là thành viên Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh, Sở Nội vụ tăng cường tham gia công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật có liên quan đến cải cách hành chính thông qua hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh.

Trên cơ sở quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị kết quả công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính đã chuyển biến tích cực, tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp đúng hạn gần 100%, mức độ hài lòng của người dân đạt 100%. Thủ tục hành chính thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và Trung ương.

2. Tồn tại, hạn chế

Việc hiện đại hoá nền hành chính, nâng cấp, đồng bộ về cơ sở vật chất và kinh phí thực hiện cho nhiệm vụ cải cách hành chính còn hạn chế.

Hồ sơ lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo có tính chất đặc thù, khó khăn trong công tác phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương để tham mưu UBND tỉnh giải quyết và giải quyết thủ tục hành chính.

3. Đề xuất, giải pháp

Nâng cao trách nhiệm của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở trong việc thực hiện cải cách hành chính.

Đẩy mạnh các hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất công tác CCHC tại các đơn vị. Qua đó phát hiện kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC, đồng thời đề ra các giải pháp khắc phục tốt hơn.

Nêu điển hình các đơn vị, cá nhân làm tốt công tác CCHC để nhân rộng. Đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm công chức trên cơ sở kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC QUÝ II/2022

- Tiếp tục triển khai, thực hiện đạt kết quả các nhiệm vụ cải cách hành chính theo Kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực của Sở Nội vụ; Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát các VBQPPL để kịp thời đề xuất xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ. Thường xuyên rà soát, đánh giá các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực của Sở Nội vụ để chủ động tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở, đặc biệt là tăng cường sử dụng hệ thống điện tử trong quá trình trao đổi, giải quyết công việc; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về công tác cải cách hành chính lên Website của Sở Nội vụ.

- Duy trì thực hiện tốt việc giải quyết các Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo quy trình tiếp nhận và trả kết quả.

- Tăng cường nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC qua dịch vụ bưu

chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường gửi nhận văn bản điện tử qua trực liên thông, sử dụng văn bản điện tử để điều hành, xử lý công việc; sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử theo kế hoạch đề ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền về công tác chỉ đạo, điều hành liên quan đến lĩnh vực ngành Nội vụ lên trang thông tin điện tử của đơn vị và cổng thông tin điện tử. Tiếp tục Triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên các lĩnh vực và thực hiện rà soát các thủ tục hành chính ngành Nội vụ.

- Tạo điều kiện cho công chức tham gia các lớp đào tạo - bồi dưỡng theo triệu tập; các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về cải cách hành chính.

- Nâng cao mức độ hài lòng của người dân về quá trình giải quyết Thủ tục hành chính, mục tiêu tỉ lệ hài lòng đạt trên 90%.

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính Quý I/2022 và phương hướng nhiệm vụ Quý II/2022 của Sở Nội vụ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Thanh tra Sở (t/h);
- Lưu VT, TH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Minh Phước

PHẦN 2 – HỆ THỐNG BIỂU MẪU SỐ LIỆU

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	21	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	3	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	2	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	7	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	7	
4.	Truyền thông về CCHC			
4.1	Tin bài viết về CCHC, KSTTHC	Tin bài	12	Trang CCHC của tỉnh
4.2	Chương trình truyền hình, phát thanh	Chương trình		
4.3	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do đơn vị tham mưu ban hành/ UBND cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	04	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	04	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC (Các sở, ban ngành)			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	0	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	4	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	127	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98.06%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>155</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>152</i>	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Đã ban hành quy định về tổ chức bộ máy sau sắp xếp, kiện toàn	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0		
1.2.	Đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Đã hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0		
1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.3.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.3.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.3.3.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3.041	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	3.041	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	283	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11.37	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	37.609	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	37.609	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	4.47	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Đơn vị, địa phương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đã phê duyệt = 1 Chưa phê duyệt = 0		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	02	
3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
3.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	01	
4.	Thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng			
4.1	Số công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng các lớp cao cấp, trung cấp chính trị	Người	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng các lớp nghiệp vụ, tập huấn từ 05 ngày trở lên	Người	0	
5.	Số liệu về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức lãnh đạo quản lý			
5.1.	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người		
5.2.	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng được bổ nhiệm lại	Người		
5.3.	Số lượng bổ nhiệm thông qua thi tuyển	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (đối với UBND cấp huyện)	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc đơn vị, địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Kết nối vận hành Hệ thống hợp trực tuyến với cấp tỉnh	Chưa có = 0 Đã kết nối = 1		
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (nếu có)	%		
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của đơn vị, địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	62.5	
	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	20	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	20	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	20	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	88	
	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	44	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	44	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	44	<i>TTHC cấp tỉnh</i>
4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	64.57	(82 TTHC mức độ 3, 4 trên tổng số 127 TTHC ở 3 cấp)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	82	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	82	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	72.08	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	110	
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	63	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	0	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	